
TÀI NGUYÊN DƯ THỪA VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA XUẤT KHẨU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP Ở VIỆT NAM

Đinh Thị Thanh Bình

Khoa Kinh tế quốc tế, Trường Đại học Ngoại thương

Email: binhdt@ftu.edu.vn

Mã bài: JED - 1125

Ngày nhận bài: 17/02/2023

Ngày nhận bài sửa: 24/03/2023

Ngày duyệt đăng: 27/03/2023

Mã DOI: 10.33301/JED.VI.1125

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu tác động của tài nguyên dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp. Nghiên cứu sử dụng mô hình xác suất tuyến tính (LPM) với dữ liệu chéo gộp của 346.135 doanh nghiệp hoạt động tại Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2019. Kết quả ước lượng cho thấy dư thừa tài chính có hiệu ứng hình chữ U trong khi dư thừa nhân lực có ảnh hưởng không ổn định đến khả năng tham gia hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Nghiên cứu cung cấp một sự hiểu biết sâu hơn về những ảnh hưởng của các loại tài nguyên dư thừa đến chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà quản lý trong các doanh nghiệp, gợi ý rằng các nhà quản lý cần phân biệt được các loại nguồn lực dư thừa sẵn có và ảnh hưởng của chúng đến hoạt động xuất khẩu để có chính sách quản lý nguồn lực dư thừa phù hợp với chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp.

Từ khóa: Tài nguyên dư thừa, dư thừa tài chính, dư thừa nhân lực, xuất khẩu.

Mã JEL: F14; F23; L22

Slack resources and the probability of entry into exporting of firms in Vietnam

Abstract

This paper studies the effects of slack resources on the firms' probability of entering exporting. The study uses the linear probability model with pooled cross-section data from 346,135 firms operating in Vietnam from 2015 to 2019. The estimated results show that financial slack has a U-shaped effect; meanwhile, human resource slack has no statistically significant effect on the probability of entry into exporting. The research provides a better understanding of whether or not different types of organizational slack affect a firm's export strategy. The research results also have practical implications for firm managers, suggesting that managers need to distinguish the types of slack resources and their impact on firms' export to have appropriate management of slack resources in line with the export strategy of the firm.

Keywords: Slack resources, financial slack, human resource slack, export.

JEL codes: F14; F23; L22

1. Giới thiệu

Xuất khẩu là hoạt động quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế. Đối với nhiều doanh nghiệp, xuất khẩu là lựa chọn đầu tiên trong chiến lược thâm nhập thị trường nước ngoài. Tuy nhiên, tham gia xuất khẩu cũng đòi hỏi nhiều nguồn lực hơn so với hoạt động ở thị trường nội địa (Hitt & cộng sự, 1997). Reid (1981) cho rằng nguồn lực dư thừa là yếu tố quan trọng để các nhà quản lý quyết định có tham gia xuất khẩu hay không.

Mặc dù khái niệm nguồn lực dư thừa đã được đề cập từ lâu, nhưng hầu hết các nghiên cứu đều tập trung vào phân tích tác động của nguồn lực dư thừa đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp (Daniel & cộng sự, 2004; Zhong, 2014). Trong khi đó, các nghiên cứu về tác động của nguồn lực dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp là vô cùng khan hiếm và kết quả nghiên cứu còn mâu thuẫn. Theo tìm hiểu của tác giả, đến nay chỉ có hai nghiên cứu của Paeleman & cộng sự (2017) và Nguyễn Thị Kim Trúc & cộng sự (2020) nghiên cứu về tác động của tài nguyên dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp. Paeleman & cộng sự (2017) cho thấy dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực có tác động tích cực đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp nhưng với tốc độ giảm dần. Trong khi đó, Nguyễn Thị Kim Trúc & cộng sự (2020) tìm thấy dư thừa nhân lực làm tăng xác suất tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, trong khi đó dư thừa tài chính không có tác động. Do đó, việc có thêm các nghiên cứu về lĩnh vực này là cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh một nền kinh tế mới nổi như Việt Nam với xuất khẩu là một trong những động lực chính cho sự phát triển của nền kinh tế.

Bài viết sử dụng dữ liệu chéo gộp của 346.135 doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam từ năm 2015 đến năm 2019 do Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện điều tra. Để ước lượng tác động của tài nguyên dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp, bài viết áp dụng mô hình xác suất tuyến tính và tập trung vào nghiên cứu ảnh hưởng của dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực vì bởi vì hai nguồn lực này nằm ở hai cực đối lập nhau, thể hiện khả năng tái sử dụng nguồn lực dư thừa của doanh nghiệp. Kết quả ước lượng cho thấy dư thừa tài chính có tác động hình chữ U đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp. Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp có xu hướng bắt đầu các hoạt động quốc tế như xuất khẩu khi họ có mức độ dư thừa tài chính rất cao hoặc rất thấp. Khi dư thừa tài chính ở mức vừa phải, doanh nghiệp muốn tập trung vào các hoạt động trong nước hơn là tham gia vào các hoạt động có tính rủi ro cao như hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, dư thừa nhân lực được phát hiện không có tác động ổn định đến khả năng gia nhập ngành xuất khẩu. Điều này có thể là do đặc tính khác biệt của dư thừa nhân lực khi kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực thường khó chuyển giao và khai thác giữa các chi nhánh quốc tế của doanh nghiệp so với các nguồn lực tài chính.

Nghiên cứu này cung cấp một hiểu biết mới về tác động của nguồn lực dư thừa đối với khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp. Nghiên cứu có đóng góp vào lý thuyết kinh doanh quốc tế và lý thuyết về tài nguyên dư thừa, cung cấp một sự hiểu biết sâu hơn về những ảnh hưởng của các loại tài nguyên dư thừa đến chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu cũng có ý nghĩa thực tiễn đối với các nhà quản lý trong các doanh nghiệp, gợi ý rằng các nhà quản lý cần phân biệt được các loại nguồn lực dư thừa sẵn có và ảnh hưởng của chúng đến hoạt động xuất khẩu để có chính sách quản lý nguồn lực dư thừa phù hợp với chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp.

Bài nghiên cứu được cấu trúc như sau. Phần 2 tổng quan các lý thuyết về tác động của dư thừa nguồn lực đến xác suất tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp và thiết lập các giả thuyết nghiên cứu. Phần 3 trình bày phương pháp nghiên cứu. Phần 4 phân tích và thảo luận kết quả ước lượng. Phần cuối cùng là kết luận.

2. Tổng quan nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

2.1. Khái niệm về tài nguyên dư thừa

Mặc dù định nghĩa và tầm quan trọng của tài nguyên dư thừa (slack resource) đến hoạt động của doanh nghiệp được nhắc đến từ năm 1963 trong nghiên cứu của Cyert & March (1963), Bourgeois (1981) mới được coi là người thiết lập các hướng dẫn cho sự phát triển hiện tại của các phân tích lý thuyết và thực nghiệp của lĩnh vực này.

Trên thực tế, tài nguyên dư thừa đã được định nghĩa rất đa dạng trong nhiều nghiên cứu. Cyert & March (1963) đã định nghĩa tài nguyên dư thừa là “sự khác biệt giữa tổng nguồn lực và tổng nguồn lực cần thiết cho hoạt động”. Bourgeois (1981) ủng hộ định nghĩa này và bổ sung rằng “tài nguyên dư thừa của doanh nghiệp là các nguồn lực thực tế hoặc tiềm năng mà cho phép một tổ chức thích ứng thành công với những áp lực bên trong hoặc bên ngoài đối với những thay đổi trong chính sách cũng như để bắt đầu những thay đổi trong chiến lược hoạt động”.

Dựa trên định nghĩa của Bourgeois (1981), Sharfman & cộng sự (1988) nhấn mạnh hai đặc điểm của tài nguyên dư thừa. Thứ nhất, tài nguyên dư thừa phải được nhận diện bởi người quản lý và có thể sử dụng

được trong tương lai. Thứ hai, các loại tài nguyên dư thừa khác nhau mang lại cho các nhà quản lý mức độ khai thác khác nhau trong nỗ lực bảo vệ công ty của họ khỏi những áp lực bên trong và bên ngoài. Nohria & Gulati (1996) định nghĩa tài nguyên dư thừa là “một nhóm nguồn lực trong một doanh nghiệp lớn hơn mức nguồn lực tối thiểu cần thiết để tạo ra một lượng đầu ra nhất định của doanh nghiệp”. Bài nghiên cứu áp dụng định nghĩa của Nohria & Gulati (1996) làm cơ sở xây dựng thang đo cho hai biến số dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực trong mô hình nghiên cứu.

2.2 Phân loại tài nguyên dư thừa

Tài nguyên dư thừa được các nhà nghiên cứu phân chia thành nhiều loại. Bourgeois & Singh (1983) đã chia tài nguyên dư thừa thành ba loại dựa trên mức độ tiếp cận: (1) Tài nguyên dư thừa sẵn có (available slack) là một nguồn lực có thể được sử dụng linh hoạt nhất, không bị gắn chặt vào một mục đích sử dụng cụ thể của doanh nghiệp; (2) Tài nguyên dư thừa có thể phục hồi (recoverable slack) là chi phí lớn hơn chi phí cần thiết cho các hoạt động của doanh nghiệp mà có thể được phục hồi từ việc tổ chức lại của doanh nghiệp mặc dù nó đã được coi là chi phí; (3) Tài nguyên dư thừa tiềm năng (potential slack) đề cập đến các nguồn lực trong tương lai được tạo ra thông qua vay nợ.

Tài nguyên dư thừa cũng được phân loại thành tài nguyên dư thừa có tính linh hoạt cao (high-discretion slack) và tài nguyên dư thừa có tính linh hoạt thấp (low-discretion slack) dựa trên mức độ dễ dàng đưa vào sử dụng trong việc triển khai các nguồn lực (Sharfman & cộng sự, 1988).

Singh (1986) đã phân chia tài nguyên dư thừa thành hai loại: tài nguyên dư thừa không được hấp thụ (unabsorbed slack) và tài nguyên dư thừa được hấp thụ (absorbed slack). Tài nguyên dư thừa chưa được hấp thụ là các nguồn lực không được cam kết sử dụng vào một công việc cụ thể nào, sẽ dễ dàng được sử dụng cho các mục đích khác nhau và cho phép người quản lý có nhiều quyết định hơn.

2.3. Cơ sở lý thuyết về vai trò của tài nguyên dư thừa

Nhiều nghiên cứu thực nghiệm đã được thực hiện cho thấy tài nguyên dư thừa có vai trò trong các chiến lược phát triển của doanh nghiệp. Các nhà nghiên cứu đã tìm hiểu ảnh hưởng của nhiều loại tài nguyên dư thừa đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp (George, 2005; Kim & cộng sự, 2017; Tan & Peng, 2003), sự đổi mới của doanh nghiệp (Kim & cộng sự, 2017; Kiss & cộng sự, 2017; Nohria & Gulati, 1996), đầu tư cho R&D (Kim & cộng sự, 2008), hành vi xuất khẩu (Kiss & cộng sự, 2017; Paeleman & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, kết quả của các nghiên cứu còn nhiều mâu thuẫn.

Theo quan sát của tác giả, có hai trường phái lý thuyết nổi bật trong nghiên cứu về ảnh hưởng của tài nguyên dư thừa trong doanh nghiệp là: lý thuyết tổ chức (organization theory) và lý thuyết đại diện (agency theory). Theo lý thuyết tổ chức, tài nguyên dư thừa có tác động tích cực đến các hoạt động của doanh nghiệp. Cyert & March (1963) cho rằng tài nguyên dư thừa là “tấm đệm” giúp doanh nghiệp an toàn khi có sự biến động trong môi trường kinh doanh, hay nói cách khác doanh nghiệp có khả năng hấp thụ được các cú sốc của môi trường. Theo đó, tài nguyên dư thừa đóng vai trò là nguồn lực để giải quyết các bất ổn và mang lại sự an toàn cho doanh nghiệp khi thực hiện các hành vi chiến lược có tính rủi ro cao (Lin & cộng sự, 2009). Hơn nữa, tài nguyên dư thừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo, cho phép các doanh nghiệp thử nghiệm các chiến lược mới một cách an toàn hơn như việc giới thiệu sản phẩm hoặc thâm nhập thị trường mới (Moses, 1992; Nohria & Gulati, 1996).

Đối lập với lý thuyết tổ chức, lý thuyết đại diện cho rằng tài nguyên dư thừa có thể ảnh hưởng tiêu cực đến doanh nghiệp vì những nguồn lực này đã không được sử dụng cho quá trình tạo ra giá trị, phản ánh sự quản lý kém hoặc thậm chí là sự phân phối tùy tiện các nguồn lực có thể tạo ra các vấn đề giữa người chủ và người làm công (Nohria & Gulati, 1996; Tan & Peng, 2003). Về khía cạnh này, việc duy trì tài nguyên dư thừa chỉ có thể tốt cho doanh nghiệp chỉ khi các nhà quản lý đóng vai trò như người chủ doanh nghiệp (Tan & Peng, 2003). Khi lợi ích của các nhà quản lý không song hành với lợi ích của chủ doanh nghiệp, các nhà quản lý có thể sử dụng các nguồn lực dư thừa một cách không hiệu quả, trở thành nguồn gốc của các vấn đề giữa người chủ và người làm công.

Tuy nhiên, cũng có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ phi tuyến tính giữa tài nguyên dư thừa và hiệu suất hoạt động của doanh nghiệp. Nói cách khác, có một mối quan hệ đối lập nhau, vừa tích cực và tiêu cực

giữa tài nguyên dư thừa với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp tùy thuộc vào mức độ tài nguyên dư thừa của doanh nghiệp (Bourgeois, 1981; Kim & cộng sự, 2008; Nohria & Gulati, 1996; Tan & Peng, 2003).

2.4. Tác động của tài nguyên dư thừa đến xác suất tham gia hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp

Theo quan điểm của lý thuyết tổ chức, dư thừa nguồn lực có tác động *tích cực*, giúp doanh nghiệp giảm rủi ro. Khi không có nguồn lực dư thừa, việc tham gia hoạt động xuất khẩu có thể rất hấp dẫn nhưng khó đạt được. Nhiều việc phát sinh liên quan đến hoạt động xuất khẩu đòi hỏi thêm nguồn lực như việc tìm kiếm, cập nhật thông tin về thị trường nước ngoài, đào tạo và thuê thêm nhân công, học và phát triển những phương thức mới để thỏa mãn nhu cầu của khách hàng nước ngoài, thiết lập mạng lưới phân phối. Việc dư thừa tài chính có thể giúp doanh nghiệp chi trả được những khoản chi phí phát sinh này (Nohria & Gulati, 1996). Trong khi đó, dư thừa nhân lực có thể giúp doanh nghiệp nhanh chóng bố trí được nguồn lực vào các nhiệm vụ mới (Wefald & cộng sự, 2010). Như vậy, cả dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực đều giúp doanh nghiệp có thể thuận lợi hơn trong việc tham gia vào hoạt động xuất khẩu.

Tuy nhiên, các nhà nghiên cứu cũng nêu ra khía cạnh *tiêu cực* khi có quá nhiều nguồn lực dư thừa (Bromiley, 1991). Nguồn lực dư thừa quá lớn có thể dẫn đến sự chú quan trọng trong việc lựa chọn các dự án và quyết định (George, 2005). Kim & cộng sự (2017) cũng chỉ ra rằng việc có nhiều nguồn lực giúp nhà quản lý tự tin rằng họ có thể chống lại sự cạnh tranh của đối thủ một cách hiệu quả nhưng ngược lại cũng khiến họ có ít động lực hơn để cạnh tranh. Điều này gợi ý rằng, khi doanh nghiệp có quá nhiều nguồn lực dư thừa, doanh nghiệp lại có ít động lực hơn để tham gia vào thị trường xuất khẩu.

Xét các nghiên cứu thực nghiệm về ảnh hưởng của nguồn lực dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp, theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, cho đến nay chỉ có hai nghiên cứu của Paeleman & cộng sự (2017) và Nguyễn Thị Kim Trúc & cộng sự (2020). Paeleman & cộng sự (2017) nghiên cứu các doanh nghiệp của Bỉ và thấy rằng dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực có ảnh hưởng tích cực đến khả năng tham gia vào xuất khẩu nhưng với tốc độ giảm dần (hình chữ U ngược). Trong khi đó, và Nguyễn Thị Kim Trúc & cộng sự (2020) tìm thấy dư thừa nhân lực làm tăng xác suất tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam, trong khi đó dư thừa tài chính không có tác động.

Trong bài nghiên cứu này, tác giả tập trung vào nghiên cứu ảnh hưởng của dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực đến xác suất tham gia vào hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Bởi vì, dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực nằm ở hai cực đối lập nhau, thể hiện khả năng tái sử dụng nguồn lực dư thừa của doanh nghiệp. Trong khi dư thừa tài chính được phân loại là tài nguyên dư thừa có tính linh hoạt cao (high-discretion slack) thì dư thừa nhân lực được coi là tài nguyên dư thừa có tính linh hoạt thấp (low-discretion slack) (Kiss & cộng sự, 2017). Khác với Paeleman & cộng sự (2017) và Nguyễn Thị Kim Trúc & cộng sự (2020), bài viết kế thừa kết quả nghiên cứu của Kiss & cộng sự (2017) và cho rằng dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực có hiệu ứng hình chữ U đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

Dư thừa tài chính là các nguồn tài chính dư thừa không bị xác định được sử dụng vào một công việc cụ thể, có tính linh hoạt cao và có thể được sử dụng cho nhiều hoạt động khác nhau của doanh nghiệp (Mishina & cộng sự, 2004). Dư thừa tài chính giúp các nhà quản lý trang trải các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động xuất khẩu (Paeleman & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, ở các mức độ dư thừa tài chính khác nhau, hành vi của các doanh nghiệp có thể khác nhau.

Khi mức độ dư thừa tài chính thấp, các doanh nghiệp có xu hướng đưa ra những lựa chọn mạo hiểm để tìm kiếm cơ hội tồn tại và phát triển. Một trong những lựa chọn đó là bắt đầu hoạt động xuất khẩu (Bromiley, 1991). Tuy nhiên, khi mức độ dư thừa tài chính ở mức vừa phải, các nhà quản lý cảm thấy ít áp lực hơn, do đó động cơ thực hiện các chiến lược rủi ro hơn như xuất khẩu giảm đi (Kiss & cộng sự, 2017). Nhưng khi dư thừa tài chính ở mức độ cao, các công ty có nhiều cơ hội trải nghiệm các hoạt động rủi ro hơn vì họ có một “tấm đệm” an toàn để dựa vào (Bromiley, 1991; Kiss & cộng sự, 2017; Nohria & Gulati, 1996). Như vậy, mức độ dư thừa tài chính cao giúp các nhà quản lý doanh nghiệp tự tin hơn vào các quyết định mạo hiểm của họ như tham gia thị trường xuất khẩu. Vì vậy, bài nghiên cứu đề xuất giả thuyết như sau:

Giả thuyết 1: Dư thừa tài chính có ảnh hưởng phi tuyến tính (hình chữ U) đến xác suất tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

Dư thừa nhân lực đề cập đến số lượng nhân viên vượt quá nhu cầu hoạt động của một doanh nghiệp (Bourgeois, 1981; Mishina & cộng sự, 2004). Khác với dư thừa tài chính, dư thừa nhân lực gắn chặt hơn với hoạt động của doanh nghiệp. Cần rất nhiều thời gian và tài chính để đào tạo một nhân viên am hiểu về hoạt động kinh doanh. Vì vậy, dư thừa nhân lực giúp doanh nghiệp dễ bố trí nhân sự cho những nhiệm vụ mới phát sinh khi tham gia hoạt động xuất khẩu (Paeleman & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, ở các mức độ dư thừa nhân lực khác nhau, hành vi của các doanh nghiệp có thể khác nhau.

Khi tình trạng dư thừa nhân lực ở mức thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn nếu có bất kỳ nhân viên nào nghỉ việc do cần thời gian để tuyển dụng và đào tạo một nhân viên mới. Để giảm bớt áp lực này, các nhà quản lý doanh nghiệp có nhiều khả năng tham gia vào các hoạt động rủi ro hơn như xuất khẩu để tìm cách tạo thêm lợi nhuận cho phép thu hút nguồn nhân lực mới và tài năng (Bromiley, 1991; Kiss & cộng sự, 2017). Tuy nhiên, khi tình trạng dư thừa nhân lực ở mức vừa phải, các nhà quản lý cảm thấy ít áp lực hơn, do đó động cơ thực hiện các chiến lược rủi ro hơn như xuất khẩu giảm đi (Kiss & cộng sự, 2017). Nhưng khi dư thừa nhân lực ở mức độ cao, doanh nghiệp có thể muốn thực hiện các hoạt động mạo hiểm như tìm kiếm thị trường xuất khẩu mới vì khi đó doanh nghiệp đã có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao để thực hiện hoạt động mạo hiểm này (Kiss & cộng sự, 2017; Tseng & cộng sự, 2007). Vì vậy, chúng tôi đề xuất giả thuyết nghiên cứu như sau:

Giả thuyết 2: Dư thừa nhân lực ảnh hưởng phi tuyến tính (hình chữ U) đến xác suất tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

3. Mô hình nghiên cứu và các biến số

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu về doanh nghiệp được sử dụng trong nghiên cứu này được lấy từ các cuộc điều tra doanh nghiệp đang hoạt động tại Việt Nam do Tổng cục Thống kê Việt Nam thực hiện từ năm 2015 đến năm 2019. Sau khi lọc ra các quan sát không tuân theo tiêu chuẩn thông thường, chẳng hạn như các quan sát có giá trị tài sản hoặc số lượng nhân viên âm. Cuối cùng, bài nghiên cứu sử dụng dữ liệu chéo gộp của 346.135 doanh nghiệp trong 5 năm từ 2015 đến 2019.

3.2. Mô hình nghiên cứu

Để đánh giá tác động của tài nguyên dư thừa đến xác suất tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam, bài viết xây dựng mô hình dựa theo nghiên cứu của Paeleman & cộng sự (2017), Kiss & cộng sự (2017) có dạng như sau:

$$\begin{aligned} ENTRY_{it} = & \beta_0 + \beta_1 FS_{ijt} + \beta_2 FSsquared_{ijt} + \beta_3 HRS_{ijt} \\ & + \beta_4 HRSsquared_{ijt} + \beta_5 Lnturnover_{it} + \beta_6 Lnasset_{it} \\ & + \beta_7 Lnlabor_{it} + \beta_8 Lnage_{it} + \beta_9 Location_{it} + \beta_{10} SOE_{it} \\ & + \beta_{11} Manu_{it} + u_{it} \end{aligned}$$

3.2.1. Biến phụ thuộc

Xác suất tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp ($ENTRY$) là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp i có xuất khẩu tại năm t .

3.2.2. Biến độc lập

- Dư thừa tài chính (FS) là chênh lệch giữa tỷ số của doanh thu trên tài sản của doanh nghiệp i đối với giá trị trung bình của tỷ số này trong cùng một ngành công nghiệp j (2 chữ số) tại năm t .
- Dư thừa tài chính bình phương ($FSsquared$) là giá trị bình phương của giá trị FS cho từng quan sát i .
- Dư thừa nhân lực (HRS) là chênh lệch giữa tỷ số của số lao động toàn thời gian trên tài sản của doanh nghiệp i đối với giá trị trung bình của tỷ số này trong cùng một ngành công nghiệp j (2 chữ số) tại năm t .
- Dư thừa nhân lực bình phương ($HRSsquared$) là giá trị bình phương của giá trị HRS cho từng quan sát i .

3.2.3. Biến kiểm soát

Nghiên cứu này bao gồm năm biến kiểm soát cho các đặc điểm của doanh nghiệp: quy mô doanh nghiệp, tuổi của doanh nghiệp, địa điểm hoạt động của doanh nghiệp, quyền sở hữu của doanh nghiệp, ngành sản xuất của doanh nghiệp.

- *Quy mô doanh nghiệp*: là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp (Bonaccorsi, 1992; Verwaal và Donkers, 2002). Yếu tố này thể hiện khả năng và nguồn lực dồi dào để đối phó với những khó khăn trong việc khai phá thị trường nước ngoài mới (Dunne & cộng sự, 1989). Quy mô doanh nghiệp được đo bằng giá trị logarit của doanh thu ($Lnturnover$), tài sản ($Lnasset$) và lao động ($Lnlabor$) trong năm i .

- *Tuổi của doanh nghiệp ($Lnage$)*: Lin & cộng sự (2009) gợi ý rằng các doanh nghiệp lâu đời hơn có tương đối nhiều kinh nghiệm với thị trường quốc tế và các nguồn lực hơn mà có thể ảnh hưởng đến hoạt động quốc tế hóa, chẳng hạn như hoạt động xuất khẩu. Biến số tuổi của doanh nghiệp được tính bằng giá trị logarit của số năm hoạt động của doanh nghiệp.

- *Địa điểm hoạt động ($Location$)*: là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Meyer (1998) cho rằng trong nền kinh tế chuyên đổi, việc hoạt động tại khu công nghiệp hoặc khu chế xuất giúp doanh nghiệp có thể được hưởng lợi từ điều kiện cơ sở hạ tầng tốt, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến thủ tục hành chính, chính sách ưu tiên liên quan đến thuế lợi tức, thuế xuất nhập khẩu và lệ phí sử dụng đất. Những điều kiện này tạo ra nhiều thuận lợi cho các doanh nghiệp thực hiện các chiến lược quốc tế hóa mới như tham gia hoặc tăng cường hoạt động xuất khẩu. Địa điểm hoạt động của doanh nghiệp là một biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp nằm trong khu công nghiệp hoặc khu chế xuất.

- *Quyền sở hữu của doanh nghiệp (SOE)*: Nhiều nghiên cứu cho thấy quyền sở hữu doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp nói chung và cường độ xuất khẩu của doanh nghiệp nói riêng (Javalgi & cộng sự, 2000; Kiss & cộng sự, 2017; Zhao và Zou, 2002). Quyền sở hữu doanh nghiệp được chia thành hai loại: doanh nghiệp nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác như doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp tư nhân, và hộ kinh doanh. Biến doanh nghiệp nhà nước là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp có vốn nhà nước lớn hơn 50%.

- *Ngành công nghiệp ($Manu$)*: Nhiều nghiên cứu cho thấy đặc điểm ngành của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến hoạt động xuất khẩu (Reis và Forte, 2016). Ngành của doanh nghiệp được phân thành hai loại: ngành công nghiệp chế tạo và các loại ngành sản xuất khác. Biến ngành công nghiệp là biến giả có giá trị bằng 1 nếu doanh nghiệp đang hoạt động trong lĩnh vực sản xuất.

3.3. Phương pháp ước lượng

Bài viết áp dụng mô hình LPM để nghiên cứu ảnh hưởng của dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp ở Việt Nam. Đây là một lựa chọn phù hợp khi biến phụ thuộc là biến nhị phân (Wooldridge, 2019). Tác giả áp dụng kiểm định Breusch-Pagan để kiểm định phương sai sai số thay đổi, nhân tố phóng đại phương sai (VIF) để kiểm định đa cộng tuyến và kiểm định Breusch-Godfrey để kiểm định hiện tượng tự tương quan. Kết quả của các kiểm định cho thấy mô hình có phương sai sai số thay đổi và tự tương quan nhưng không có đa cộng tuyến. Do đó, bài viết áp dụng phương pháp sai số chuẩn mạnh để giải quyết những vấn đề này.

4. Phân tích và thảo luận kết quả ước lượng

Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng của mô hình xác suất tuyến tính. Mô hình đầu là mô hình cơ sở, chỉ bao gồm các biến kiểm soát. Mô hình 2 bao gồm các biến kiểm soát và biến dư thừa tài chính. Mô hình 3 bao gồm biến kiểm soát và biến dư thừa nhân lực. Mô hình 4 bao gồm các biến kiểm soát và biến dư thừa tài chính và biến dư thừa nhân lực.

Kết quả ước lượng của mô hình cơ sở nhất quán với kết quả ước lượng trong các mô hình khác. Xét các biến kiểm soát, các đặc điểm của doanh nghiệp như quy mô doanh nghiệp, tuổi của doanh nghiệp, vị trí hoạt động của doanh nghiệp, loại hình sở hữu doanh nghiệp và ngành công nghiệp của doanh nghiệp đều có ảnh hưởng ý nghĩa thống kê đến khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp.

Xét ảnh hưởng của dư thừa tài chính, Giả thuyết 1 dự đoán rằng mối quan hệ giữa dư thừa tài chính và

xác suất tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp là phi tuyến tính (có dạng hình chữ U). Kết quả ước lượng của Mô hình 2 cho thấy hệ số hồi quy của biến dư thừa tài chính có ý nghĩa thống kê và có giá trị âm, trong khi đó hệ số hồi quy của biến dư thừa tài chính bình phương có ý nghĩa thống kê và có giá trị dương. Kết quả này ủng hộ dự đoán của Giả thuyết 1.

Bảng 1: Kết quả ước lượng mô hình

Biến số	Mô hình 1	Mô hình 2	Mô hình 3	Mô hình 4
FS		-0.000035**		-6.4E-05**
FSsquared		2.79E-10**		4.54E-10**
HRS			0.00619	0.016336***
HRSsquared			-0.000028	-5E-05***
Lnturnover	0.03568***	0.03576***	0.03566***	0.035801***
Lnasset	0.01421***	0.01410***	0.01428***	0.014202***
Lnlabo	0.02966***	0.02966***	0.02961***	0.029518***
Lnage	0.01437***	0.01439***	0.01436***	0.01436***
Firm location	0.38094***	0.38094***	0.38093***	0.380912***
SOE	-0.13771***	-0.13766***	-0.13773***	-0.13765***
Manufacturing	-0.05005***	-0.05004***	-0.05010***	-0.05015***
R-squared	0.2738	0.2738	0.2738	0.2738
Số lượng DN	346.135	346.135	346.135	346.135

***p<0,01, **p<0,5, * p<0,1

Xét ảnh hưởng của dư thừa nhân lực, Giả thuyết 2 dự đoán rằng mối quan hệ giữa dư thừa nhân lực và xác suất tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp là phi tuyến tính (có dạng hình chữ U). Kết quả ước lượng trong Mô hình 3 cho thấy các hệ số hồi quy của cả hai biến dư thừa nhân lực và dư thừa nhân lực bình phương là không có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, hệ số hồi quy của các biến số này ở Mô hình 4 có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy kết quả ước lượng không ổn định về ảnh hưởng của dư thừa nhân lực. Do vậy, Giả thuyết 2 không được ủng hộ.

Kết quả ước lượng ngụ ý rằng các doanh nghiệp có xu hướng bắt đầu các hoạt động quốc tế hóa như xuất khẩu khi họ có mức độ dư thừa tài chính cực kỳ cao hoặc cực kỳ thấp. Khi dư thừa tài chính ở mức vừa phải, doanh nghiệp muốn tập trung vào các hoạt động trong nước hơn là tham gia vào các hoạt động có rủi ro cao. Kết quả nghiên cứu không tương thích với kết quả của Paeleman & cộng sự (2017) khi cho rằng dư thừa tài chính có mối quan hệ hình chữ U ngược với khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của đề tài tương thích với dự đoán của Kiss & cộng sự (2017) khi nghiên cứu ảnh hưởng của dư thừa tài chính đối với quá trình quốc tế hóa các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Các tác giả này nhấn mạnh rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể coi việc bắt đầu các hoạt động xuất khẩu là một con đường thay thế, rủi ro hơn để theo đuổi. Mức độ dư thừa tài chính thấp có thể đóng vai trò là yếu tố thúc đẩy các chiến lược quốc tế hóa của các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Tuy nhiên, khi tình trạng dư thừa nguồn lực tài chính chuyển từ mức thấp sang mức trung bình, các doanh nghiệp có thể hoạt động trong một vùng dễ chịu hơn. Sự cần thiết phải thực hiện một chiến lược rủi ro như xuất khẩu được giảm bớt. Ở mức độ dư thừa tài chính cao, các doanh nghiệp vừa và nhỏ có cơ hội thử nghiệm và chấp nhận rủi ro. Do đó, các doanh nghiệp lại tham gia vào các hoạt động rủi ro cao. Cần lưu ý rằng trong bộ dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu này, khoảng 98% mẫu là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa đang hoạt động tại Việt Nam.

Trong khi đó, kết quả ước lượng không ổn định của dư thừa nhân lực dẫn đến việc không thể đưa ra kết luận về ảnh hưởng của yếu tố này đến xác suất tham gia hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp. Kết quả này có thể lý giải từ đặc tính chuyên biệt của nguồn nhân lực trong mỗi doanh nghiệp. Giá trị của nguồn nhân lực thường phụ thuộc vào bối cảnh và sự gắn kết với các hoạt động tổ chức sở tại hơn là giá trị của vốn tài

chính (Mishina & cộng sự, 2004). Do mối liên hệ chặt chẽ này với các hoạt động của tổ chức sở tại, kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực khó chuyển giao và khai thác giữa các chi nhánh của doanh nghiệp so với nguồn lực tài chính.

5. Kết luận

Nghiên cứu đã áp dụng mô hình xác suất tuyến tính để kiểm chứng tác động của tài nguyên dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. Kết quả ước lượng cho thấy dư thừa tài chính có tác động hình chữ U đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp. Điều này ngụ ý rằng các doanh nghiệp có xu hướng bắt đầu các hoạt động quốc tế hóa như xuất khẩu khi họ có mức độ dư thừa tài chính rất cao hoặc rất thấp. Khi dư thừa tài chính ở mức vừa phải, doanh nghiệp muốn tập trung vào các hoạt động trong nước hơn là tham gia vào các hoạt động có tính rủi ro cao như hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, dư thừa nhân lực được phát hiện không có tác động ổn định đến khả năng gia nhập ngành xuất khẩu. Điều này có thể là do đặc tính khác biệt của dư thừa nhân lực khi kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực thường khó chuyển giao và khai thác giữa các chi nhánh quốc tế của doanh nghiệp so với các nguồn lực tài chính.

Kết quả nghiên cứu có đóng góp về mặt lý luận. Thứ nhất, những phát hiện của chúng tôi đóng góp cho lý thuyết về kinh doanh quốc tế. Kết quả nghiên cứu cho thấy bên cạnh nguồn lực tuyệt đối hay duy nhất ảnh hưởng đến quyết định quốc tế hóa của doanh nghiệp, hoạt động xuất khẩu còn chịu tác động của yếu tố nguồn lực dư thừa. Thứ hai, kết quả nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết về tài nguyên dư thừa, cung cấp một cách nhìn mới về tác động của tài nguyên dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp.

Kết quả nghiên cứu cũng có ý nghĩa thực tiễn về quản lý. Đầu tiên, nghiên cứu của chúng tôi gợi ý rằng các nhà quản lý doanh nghiệp khi đưa ra các quyết định bắt đầu hoạt động xuất khẩu hay không không nên để tình trạng không có sẵn các nguồn tài chính nhàn rỗi ngăn cản những nỗ lực của họ. Thứ hai, các nhà quản lý doanh nghiệp cần phân biệt được các loại nguồn lực dư thừa sẵn có và ảnh hưởng của chúng đến hoạt động xuất khẩu để có chính sách quản lý nguồn lực dư thừa phù hợp với chiến lược xuất khẩu của doanh nghiệp, tránh tình trạng dư thừa và lãng phí.

Tuy nhiên, nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Thứ nhất, nghiên cứu chỉ tập trung xem xét tác động của dư thừa tài chính và dư thừa nhân lực trong khi đó tài nguyên dư thừa còn có thể được đo lường bằng các biến số khác. Thứ hai, nghiên cứu chưa xem xét sự khác biệt về tác động của tài nguyên dư thừa đến khả năng tham gia xuất khẩu của các doanh nghiệp trong các nhóm doanh nghiệp khác nhau theo ngành, loại hình sở hữu hay qui mô doanh nghiệp. Những hạn chế này gợi ý các hướng nghiên cứu mới trong tương lai trong lĩnh vực này.

Lời thừa nhận/cảm ơn: Bài viết này là sản phẩm của Đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo, mã số: B2021-NTH-04.

Tài liệu tham khảo

- Bourgeois, L.J. (1981), 'On the Measurement of Organizational Slack', *Academy of Management Review*, 6(1), 29–39.
- Bourgeois, L.J. & Singh, J.V. (1983), 'Organizational Slack and Political Behavior Among Top Management Teams', *Academy of Management Proceedings*, 1983(1), 43–47.
- Bromiley, P. (1991), 'Testing a causal model of corporate risk-taking and performance', *Academy of Management Journal*, 34, 37–59.
- Cyert, R.M., & March, J.G. (1963), *A behavioral theory of the firm*, Prentice Hall.
- Daniel, F., Lohrke, F.T., Fornaciari, C.J. & Turner, R.A. (2004), 'Slack resources and firm performance: A meta-analysis', *Journal of Business Research*, 57(6), 565–574.
- George, G. (2005), 'Slack resources and the performance of privately held firms', *Academy of Management Journal*, 48(4), 661–676.

-
- Hitt, M.A., Hoskisson, R.E. & Kim, H. (1997), 'International diversification: Effects on innovation and firm performance in product-diversified firms', *Academy of Management Journal*, 40(4), 767–798.
- Kim, B., Lee, N., Wi, J. & Lee, J. (2017), 'The effects of slack resources on firm performance and innovation in the Korean pharmaceutical industry', *Asian Journal of Technology Innovation*, 25(3), 387–406.
- Kim, H., Lee, P.M., & Kim, H. (2008), 'Ownership structure and the relationship between financial slack and R&D investments: Evidence from Korean firms', *Organization Science*, 19(3), 404–418.
- Kiss, A.N., McDougall-Covin, P.P. & Fernhaber, S. A. (2017), 'Slack, Innovation, and Export Intensity Implications for Small- and Medium-Sized Enterprises', *Entrepreneurship: Theory and Practice*, 42(5). DOI: <https://doi.org/10.1177/1042258718795318>.
- Lin, W.-T., Cheng, K.-Y. & Liu, Y. (2009), 'Organizational slack and firm's internationalization: A longitudinal study of high-technology firms', *Journal of World Business*, 44, 397–406.
- Mishina, Y., Pollock, T., & Porac, J. (2004), 'Are more resources always better for growth? Resource stickiness in market and product expansion', *Strategic Management Journal*, 25(12), 1179–1197. DOI: <https://onlinelibrary.wiley.com/doi/abs/10.1002/smj.424>.
- Nohria, N. & Gulati, R. (1996), 'Is slack good or bad for innovation?', *Academy of Management Journal*, 39(5), 1245–1264.
- Paeleman, I., Fuss, C. & Vanacker, T. (2017), 'Untangling the multiple effects of slack resources on firms' exporting behavior', *Journal of World Business*, 52(6), 769–781.
- Reid, S.D. (1981), 'The Decision-Maker and Export Entry and Expansion', *Journal of International Business Studies*, 12(2), 101–112.
- Sharfman, M.P., Wolf, G., Chase, R.B. & Tansik, D.A. (1988), 'Antecedents of organizational slack', *Academy of Management Review*, 13, 601–614.
- Singh, J. (1986), 'Performance, slack, and risk taking in organizational decision making', *Academy of Management Journal*, 29, 562–585.
- Tan, J. & Peng, M.K. (2003), 'Organizational slack and firm performance during economic transitions: two studies from an emerging economy', *Strategic Management Journal*, 24, 1249–1263.
- Nguyễn Thị Kim Trú, Nguyễn Thị Thu Vui, Nguyễn Thị Thùy Dung & Đoàn Ngọc Thắng (2020), 'Tác động của tài nguyên dư thừa tới xuất khẩu của doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 279, 48-57.
- Tseng, C.H., Tansuhaj, P., Hallagan, W. & McCullough, J. (2007), 'Effects of firm resources on growth in multinationality', *Journal of International Business Studies*, 38, 961–974.
- Wefald, A.J., Katz, J.P., Downey, R.G. & Rust, K.G. (2010), 'Organizational Slack, Firm Performance, and the Role of Industry', *Journal of Managerial Issues*, 22(1), 70–87.
- Wooldridge, J.M. (2019), *Introductory Econometrics: A Modern Approach* (5th ed.), South-Western Cengage Learning, Mason, Ohio.
- Zhong, H. (2014), 'Slack resources and the performance of information technology firms', *WIT Transactions on Information and Communication Technologies*, 61, 1595–1602.